

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 100 /CTN

Cần Thơ, ngày 13 tháng 03 năm 2020

V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước tại BCTC năm 2019 .

Kính gửi:

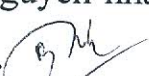
- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2019 tăng 33,63% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Doanh thu nước và thoát nước tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước. 

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-43

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng Anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

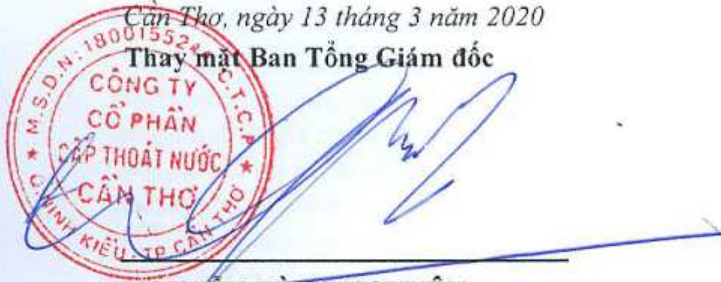
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0619224-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 13 tháng 3 năm 2020



Số Giấy CNDKHKNT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNDKHKNT: 2172-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.841.307.184	273.093.996.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.817.186.609	7.041.740.999
1. Tiền	111		8.817.186.609	7.041.740.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	242.724.718.810	214.567.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.724.718.810	214.567.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.458.357.772	8.252.746.335
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.137.301.099	6.630.778.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.282.349.263	3.672.589.931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	302.922.015	345.585.809
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.264.214.605)	(2.396.207.834)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	33.932.929.455	36.022.224.384
1. Hàng tồn kho	141		36.628.149.524	38.945.436.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.695.220.069)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.908.114.538	7.209.884.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307.095.164	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.519.131.225	7.158.792.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	81.888.149	51.092.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423.944.117.492	414.318.206.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.538.400	105.843.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	45.031.535	105.843.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.493.135)	-
II. Tài sản cố định	220		338.835.780.899	309.780.093.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	338.421.226.210	309.689.438.295
- Nguyên giá	222		631.860.064.394	573.058.381.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.438.838.184)	(263.368.943.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	414.554.689	90.655.552
- Nguyên giá	228		1.094.515.809	728.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(679.961.120)	(638.194.448)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	14.169.892.449	33.108.624.610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.169.892.449	33.108.624.610
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	70.641.134.800	70.641.134.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		291.770.944	682.510.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		291.770.944	682.510.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		738.785.424.676	687.412.202.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		407.442.788.852	367.585.684.452
I. Nợ ngắn hạn	310		79.486.992.743	74.209.897.313
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	4.528.886.316	6.173.638.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.721.682.115	2.365.736.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.430.693.417	2.326.603.290
4. Phải trả người lao động	314		9.683.099.598	9.952.298.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.875.812.593	5.442.821.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.018.999.908	664.472.923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	35.967.466.080	41.898.654.796
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	11.765.200.000	4.253.859.999
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.495.152.716	1.131.812.333
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		327.955.796.109	293.375.787.139
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	274.481.545.318	248.345.571.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	53.474.250.791	45.030.215.420
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331.342.635.824	319.826.518.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	331.342.635.824	319.826.518.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.186.042.091	9.285.921.714
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.247.612.433	23.631.615.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.247.612.433	23.631.615.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		738.785.424.676	687.412.202.978

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.770.211.361	164.593.543.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207.770.211.361	164.593.543.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115.109.113.646	106.244.096.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.661.097.715	58.349.447.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.193.927.576	7.329.501.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.733.906.238	2.916.452.343
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.688.872.175	2.880.791.807
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	28.292.286.030	11.488.170.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	28.692.990.660	25.076.328.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		40.135.842.363	26.197.998.021
11. Thu nhập khác	31	VI.6	524.279.883	3.085.647.795
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.069.362.964	680.566.059
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.545.083.081)	2.405.081.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.590.759.282	28.603.079.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.343.146.849	4.471.464.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.247.612.433	24.131.615.512

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

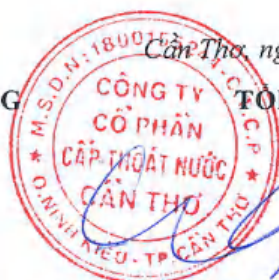
Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		216.766.426.047	192.155.672.797
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.857.568.218)	(91.393.520.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.991.857.448)	(46.432.990.309)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.697.800.773)	(2.880.791.807)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.300.000.000)	(4.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.589.384.982	20.048.817.722
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.558.734.410)	(16.060.259.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.949.850.180	50.936.927.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.621.241.148)	(52.421.274.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(262.540.218.810)	(214.567.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234.382.900.000	192.056.503.431
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.192.117.165	10.555.093.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.586.442.793)	(64.377.077.954)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	128.583.455.270	124.215.260.535
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(126.070.608.615)	(97.434.321.455)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.032.352.275)	(16.124.023.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.519.505.620)	10.656.915.880

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		4.843.901.767	(2.783.234.451)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.041.740.999	9.918.896.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(68.456.157)	(93.920.639)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>11.817.186.609</u>	<u>7.041.740.999</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 301 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 298 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%

Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
-----------------------------------	-----------------------------------	--------	--------	--------

Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

7.2 Danh sách các công ty liên kết:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

(*) Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có tám (08) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí Nghiệp Xây Lắp Cấp Thoát Nước - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Đội sửa chữa đường ống - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi Nhánh Cấp Nước số 1 - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Nhà Máy Nước Cần Thơ 1 - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Xí Nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi Nhánh Cấp Nước An Bình - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

7. Chi Nhánh Cấp Nước Bông Vang - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 25.675 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 26.611 VND/EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>03 - 23 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 11 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 29 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>02 - 07 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>02 - 03 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước....

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí sửa chữa đường ống thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thuê chuyên gia chống rò rỉ nước, chi phí thi công công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và do đánh giá lại.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	8.817.186.609	7.041.740.999
Tiền mặt	34.662.400	21.971.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.782.524.209	7.019.769.299
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư	3.000.000.000	-
Cộng	11.817.186.609	7.041.740.999

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 38 và 39.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.137.301.099	(2.264.214.605)	6.630.778.429	(2.396.207.834)
DA Thoát nước và Xử lý nước thải	16.206.751.476	-	12.025.640	-
Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	-	-	117.223.720	-
Chi nhánh Cấp Nước An Bình	191.308.800	-	309.817.200	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cần Thơ	-	-	1.545.011.513	-
Phòng Quản lý đô thị Q.Ninh Kiều	387.788.000	-	917.283.000	-
Phòng Quản lý đô thị Quận Thốt Nốt	325.750.000	-	-	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	(320.534.195)	320.534.195	(320.534.195)
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các khách hàng khác	1.142.938.437	(381.450.219)	1.846.652.970	(513.443.448)
Cộng	20.137.301.099	(2.264.214.605)	6.630.778.429	(2.396.207.834)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	45.714.020	-	18.888.210	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	5.280.000	-	-	-
Cộng	50.994.020	-	18.888.210	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.282.349.263	-	3.672.589.931	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	739.354.400	-	605.687.948	-
Công ty CP Nam Quốc	266.027.053	-	204.909.772	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	365.378.355	-	699.760.355	-
Công ty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	-	-	751.740.000	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ HAPPY TECH	-	-	671.000.000	-
Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	1.199.100.000	-	-	-
Các đối tượng khác	712.489.455	-	739.491.856	-
Cộng	3.282.349.263	-	3.672.589.931	-

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	302.922.015	-	345.585.809	-
Tạm ứng	269.112.285	-	257.118.413	-
Các đối tượng khác	33.809.730	-	88.467.396	-
b. Dài hạn	45.031.535	(39.493.135)	105.843.135	-
Các đối tượng khác	45.031.535	(39.493.135)	105.843.135	-
Cộng	347.953.550	(39.493.135)	451.428.944	-

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 40.

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.364.959.631	(2.046.390.781)	30.049.401.685	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	7.263.189.893	(648.829.288)	8.896.034.816	(648.829.288)
Cộng	36.628.149.524	(2.695.220.069)	38.945.436.501	(2.923.212.117)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 8.326.542.168 VND.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 41.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	728.850.000	728.850.000
<i>Mua trong năm</i>	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối năm	365.665.809	728.850.000	1.094.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	638.194.448	638.194.448
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	41.766.672	41.766.672
Số dư cuối năm	-	679.961.120	679.961.120
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	90.655.552	90.655.552
Số dư cuối năm	365.665.809	48.888.880	414.554.689

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	14.169.892.449	-	33.108.624.610	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	5.683.506.492	-	18.858.851.984	-
Mở rộng MLCN xã Mỹ Khánh- Phong Điền	849.272.700	-	1.044.241.991	-
Ổng CN qua các cầu Mỹ Khánh 2,ông đề,rạch kê,rạch chuối,trà niên (cầu Mỹ Khánh 2->phong điền)	478.665.547	-	478.665.547	-
Tuyến ống cấp nước D63, 110 KDC 148 đường 3/2	375.022.096	-	-	-
Cải tạo MLCN hẻm 36F,39,43D,88,188,172,hẻm 214,216 đường 3/2	231.479.312	-	-	-
Tuyến ống chuyển tải D315 Hoàng Văn Thụ	1.969.328.310	-	129.071.814	-
LĐ ống CN D110,63 TL923 từ cầu Trường tiền->nha thông tin khu vực	183.946.318	-	17.206.872.632	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Các công trình mạng lưới cấp nước (tiếp theo)				
Cải tạo ống chuyển tải D600, cúp ống D375 đường Trần Hưng Đạo (từ Mậu Thân-> HVT)	193.469.088	-	-	-
Tuyến ống HDPE 63,110 và cúp ống cũ Hẻm 43 đường 3/2, TPCT	241.900.190	-	-	-
LĐ ống CN, cúp ống cũ thực hiện chính sách đồng hồ, hẻm 218 Trần Hưng Đạo, TPCT	360.703.869	-	-	-
Các công trình khác	799.719.062	-	-	-
+ Các công trình xây dựng	7.558.523.742	-	14.124.707.591	-
Xây dựng NMN Mỹ Khánh - công suất: 7.500m3/ngđ	-	-	3.807.034.373	-
Đường giao thông từ XNCN Hưng Phú->đường dẫn cầu Cần Thơ	-	-	124.529.408	-
NMN Cồn Khương Phong Điện (*)	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Cải tạo,s/c bể lắng-lọc cụm 20.000m3/mgđ NMNCT1	-	-	2.004.087.487	-
Cải tạo Chi nhánh Cấp nước An Bình	483.316.364	-	-	-
Các công trình khác	455.469.987	-	1.569.318.932	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	927.862.215	-	125.065.035	-
SCTX 07/19 Lắp mới máy bơm 900m3/h XNCN Hưng Phú	367.018.428	-	-	-
TBSC -LĐ hệ thống ống dẫn gió rửa lọc tại Cụm 2 NMNCT1	307.693.676	-	-	-
Các công trình khác	253.150.111	-	125.065.035	-
Cộng	14.169.892.449	-	33.108.624.610	-

(*) Công trình đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.528.886.316	4.528.886.316	6.173.638.352	6.173.638.352
XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418	303.280.418	303.280.418
Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	80.820.000	80.820.000	971.743.400	971.743.400
Công ty TNHH TM & DV Minh Nghi	525.773.556	525.773.556	2.098.832.450	2.098.832.450
Công ty CP Hawaco Miền Nam	629.145.000	629.145.000	-	-
Công ty TNHH Ha Đạt	39.886.000	39.886.000	1.376.100.000	1.376.100.000
Cty CP Công Nghệ Bách Việt	502.339.563	502.339.563	-	-
Cty CP Tập Đoàn Đức Tường	607.639.560	607.639.560	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.840.002.219	1.840.002.219	1.423.682.084	1.423.682.084
Cộng	4.528.886.316	4.528.886.316	6.173.638.352	6.173.638.352
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			2.721.682.115	2.365.736.409
BQL DA Phát Triển Quỹ Đất Quận Ninh Kiều			1.664.879.129	-
Công ty CP Cấp nước Gia Lai			-	510.000.000
Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn			-	880.000.000
Các khách hàng khác			1.056.802.986	975.736.409
Cộng			2.721.682.115	2.365.736.409
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.614.789	6.343.146.849	5.300.000.000	3.177.761.638
Thuế thu nhập cá nhân	42.277.329	947.690.528	897.286.474	92.681.383
Thuế tài nguyên	46.458.620	568.497.460	569.140.720	45.815.360
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất	-	218.505.987	218.505.987	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	103.252.552	1.964.744.270	1.953.561.786	114.435.036
Cộng	2.326.603.290	10.053.585.094	8.949.494.967	3.430.693.417
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	51.092.509	12.294.629.060	12.325.424.700	81.888.149
Cộng	51.092.509	12.294.629.060	12.325.424.700	81.888.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2019		01/01/2019	
Ngắn hạn	7.875.812.593		5.442.821.207	
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao và cát lọc	7.825.855.435		3.510.374.253	
Trích trước chi phí thi công các công trình	49.957.158		47.845.136	
Chi phí thuê chuyên gia chống rò rỉ nước	-		1.498.800.000	
Chi phí khác	-		385.801.818	
Cộng	7.875.812.593		5.442.821.207	
15. Phải trả khác	31/12/2019		01/01/2019	
a. Ngắn hạn	2.018.999.908		664.472.923	
Kinh phí công đoàn	52.061.300		29.007.422	
Cổ tức phải trả	4.477.165		4.831.600	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.962.461.443		630.633.901	
b. Dài hạn	274.481.545.318		248.345.571.719	
Phí xử lý nước thải	181.079.467.889		168.704.389.129	
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	89.775.746.082		75.830.687.720	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.626.331.347		3.810.494.870	
Cộng	276.500.545.226		249.010.044.642	
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.967.466.080	35.967.466.080	41.898.654.796	41.898.654.796
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	27.355.380.592	27.355.380.592	27.588.952.168	27.588.952.168
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	8.612.085.488	8.612.085.488	14.309.702.628	14.309.702.628
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	53.474.250.791	53.474.250.791	45.030.215.420	45.030.215.420
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	53.474.250.791	53.474.250.791	45.030.215.420	45.030.215.420
Cộng	89.441.716.871	89.441.716.871	86.928.870.216	86.928.870.216

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN, Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 127/DN/HM/2019 ngày 31/07/2019. Hạn mức: 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 30/07/2020. Lãi suất: 6,85%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Tài sản bảo đảm: Các hệ thống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 27.355.380.592 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay hạn mức số 013/2019-HĐCVHM/NHCT820 ngày 22/3/2018. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến hết ngày 20/3/2020. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp. Số dư cuối năm: 8.612.085.488 đồng.

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 07/VCBCT ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016. Số dư cuối năm: 8.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/VCBCT; Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư tuyến ống cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản đã hình thành theo hợp đồng thế chấp 88/2015/VCBCT ngày 11/08/2015, hợp đồng 25/2016/VCBCT 16/06/2016 và tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng 25/2017/VCBCT ngày 22/05/2017. Số dư cuối năm: 1.175.600.000 đồng.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyên tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài sản hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ. Số dư cuối năm: 1.696.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Số dư cuối năm: 2.275.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bù đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối năm: 6.446.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Thời hạn vay: cho đến hết 12/02/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy nước Bông Vang" công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối năm: 7.184.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 97/DN/TDH/2019 ngày 18/06/2019. Hạn mức vay: 5,9 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 12/03/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng "Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngđ". Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 1.216.200.000 đồng.

Hợp đồng vay số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3,642 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán / Bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 3.055.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5,97 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 3.455.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7,748 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 3.167.429.875 đồng.

Hợp đồng vay số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6,995 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 5.182.785.545 đồng.

Hợp đồng vay số 03/DN/TDH/2019 tháng 01/2019. Hạn mức vay: 2,5069 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Mỹ Khánh - Phong Điền. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư cuối năm: 2.284.182.000 đồng.

Hợp đồng vay số 146/DN/TDH/2019 ngày 27/08/2019. Hạn mức vay: 7,194 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Cải tạo tuyến ống tải D600 đường 3 tháng 2 (đoạn từ Trần Văn Hoài đến Mậu Thân). Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 4.197.853.284 đồng.

Hợp đồng vay số 167/DN/TDH/2019 ngày 16/09/2019. Hạn mức vay: 3,838 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng bể xử lý xả lắng, rửa lọc Nhà nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 2.746.869.987 đồng.

Hợp đồng vay số 218/DN/TDH/2019 ngày 24/12/2019. Hạn mức vay: 8,15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyên tải D400, D315 thị trấn Phong Điền - Hạ mục tuyến ống chuyên tải D400 gang, D315 HDPE. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối năm: 1.391.930.100 đồng.

17. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	6.919.200.000	4.253.859.999
Dự phòng thưởng năng suất	4.846.000.000	-
Cộng	11.765.200.000	4.253.859.999

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 42.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	179.200.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Phạm Quốc Khánh	12,99%	36.370.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1,42%	3.986.000.000	3.956.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 Cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.043.197.800	16.127.193.600

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	12.186.042.091	9.285.921.714
Cộng	12.186.042.091	9.285.921.714

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,72	2.905.144.736	€ 113.150,58	2.973.597.242
Cộng	€ 113.150,72	2.905.144.736	€ 113.150,58	2.973.597.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu sản xuất nước	163.778.245.205	136.628.346.547
Doanh thu lắp đặt	4.247.545.444	4.668.072.116
Doanh thu chuyển nhượng	1.062.495.350	1.429.205.850
Doanh thu công trình xây dựng	16.044.200.376	3.016.947.750
Doanh thu thoát nước	19.657.724.986	18.850.971.706
Doanh thu khác	2.980.000.000	-
Cộng	207.770.211.361	164.593.543.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	282.920.000	249.150.000
Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	281.426.500	352.996.100
Cộng	564.346.500	602.146.100

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn sản xuất nước	83.521.489.475	83.818.604.658
Giá vốn lắp đặt	1.956.641.857	2.188.293.458
Giá vốn chuyển nhượng	1.045.356.161	1.307.326.470
Giá vốn công trình xây dựng	9.492.897.411	1.686.749.988
Giá vốn thoát nước	17.632.351.300	17.243.121.488
Giá vốn khác	1.460.377.442	-
Cộng	115.109.113.646	106.244.096.062

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360.555.965	166.270.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.831.561.200	7.162.891.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.810.411	339.451
Cộng	8.193.927.576	7.329.501.761

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	3.688.872.175	2.880.791.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	45.034.063	35.660.536
Cộng	3.733.906.238	2.916.452.343

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	13.067.166.551	-
Chi phí vật liệu	15.225.119.479	11.488.170.786
Cộng	28.292.286.030	11.488.170.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2019	Năm 2018
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.515.405.185	14.540.025.136
Chi phí vật liệu quản lý	385.343.573	500.422.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	862.498.857	751.059.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	681.065.171	644.370.648
Thuế, phí và lệ phí	1.239.735.883	832.223.973
Chi phí dự phòng	(92.500.094)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.494.681	567.830.806
Chi phí bằng tiền khác	7.469.947.404	7.240.396.570
Cộng	28.692.990.660	25.076.328.518
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thu tiền điện câu đũa	29.306.792	-
Bồi thường di dời	-	1.023.918.000
Cho thuê vị trí quảng cáo	220.000.000	181.818.182
Thu từ bán phế liệu	-	976.088.726
Các khoản thu nhập khác	274.973.091	903.822.887
Cộng	524.279.883	3.085.647.795
Thu nhập đối với các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	44.976.000	98.300.000
Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	71.086.000	48.226.000
Cộng	116.062.000	146.526.000
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí hỗ trợ công tác	430.660.000	417.600.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	152.400.000	210.344.546
Chi phí thanh lý	1.391.909.216	-
Chi phí khác	94.393.748	52.621.513
Cộng	2.069.362.964	680.566.059
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.828.219.114	20.864.853.270
Chi phí nhân công	63.786.618.483	50.616.699.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.392.546.380	31.241.274.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.438.600.664	11.390.764.766
Chi phí khác bằng tiền	25.974.456.086	24.832.834.783
Cộng	161.420.440.727	138.946.426.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.590.759.282	28.603.079.757
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.875.025.043)	(6.245.758.534)
Các khoản điều chỉnh tăng	956.536.157	917.133.366
+ Chi phí không hợp lý	888.080.000	892.805.991
+ Lỗ do đánh giá lại chênh lệch khoản tiền có gốc ngoại tệ	68.456.157	24.327.375
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.831.561.200)	(7.162.891.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.831.561.200)	(7.162.891.900)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	31.715.734.239	22.357.321.223
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.343.146.849	4.471.464.245
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.343.146.849	4.471.464.245

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến LN trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	(1.086.601.702)
	-100	1.086.601.702
Ngoại tệ (EUR)	+100	29.051.447
	-100	(29.051.447)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	(1.128.284.033)
	-100	1.128.284.033
Ngoại tệ (EUR)	+100	29.735.972
	-100	(29.735.972)

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	17.816.591.070	-	-	-
>181 ngày	5.538.400	-	-	2.394.012.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.822.129.470	-	-	2.394.012.894
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.303.707.740)
Giá trị thuần	17.822.129.470	-	-	90.305.154
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	4.109.929.178	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.520.849.251
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.109.929.178	-	-	2.520.849.251
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.396.207.834)
Giá trị thuần	4.109.929.178	-	-	124.641.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35.967.466.080	26.813.035.284	26.661.215.507	89.441.716.871
Phải trả người bán	4.528.886.316	-	-	4.528.886.316
Chi phí phải trả	7.875.812.593	-	-	7.875.812.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.962.461.443	3.626.331.347	270.855.213.971	276.444.006.761
Cộng	50.334.626.432	30.439.366.631	297.516.429.478	378.290.422.541
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	41.898.654.796	45.030.215.420	-	86.928.870.216
Phải trả người bán	6.173.638.352	-	-	6.173.638.352
Chi phí phải trả	5.442.821.207	-	-	5.442.821.207
Các khoản phải trả, phải nộp khác	630.633.901	3.810.494.870	244.535.076.849	248.976.205.620
Cộng	54.145.748.256	48.840.710.290	244.535.076.849	347.521.535.395

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 43.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	128.583.455.270	124.215.260.535
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	126.070.608.615	97.434.321.455

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu / (phải trả)
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con	Bán hàng	352.512.500	45.714.020
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.871.556.200	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng	327.896.000	5.280.000
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.960.005.000	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	3.095.691.452	3.063.600.000
Cộng			3.095.691.452	3.063.600.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ nước và thoát nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chi phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc là không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin khác:

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1096/TP-SGDHCM trên trang Thông tin điện tử về việc thông báo kết quả đấu giá bán 3.640.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được tổ chức vào ngày 19/8/2019 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ nắm giữ. Theo đó, có 2 nhà đầu tư cá nhân trúng đấu giá với số lượng cổ phần bán được là 3.640.000 cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 14.100 đồng/cổ phần, tương ứng trị giá cổ phần bán được là 51.325.200.000 đồng.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	242.724.718.810	242.724.718.810	214.567.400.000	214.567.400.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	242.724.718.810	242.724.718.810	214.567.400.000	214.567.400.000
Cộng	242.724.718.810	242.724.718.810	214.567.400.000	214.567.400.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	70.641.134.800	-	70.641.134.800	-
(1) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	41.041.082.406	-	41.041.082.406	-
(2) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.600.052.394	-	29.600.052.394	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
(3) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	73.641.134.800	(3.000.000.000)	73.641.134.800	(3.000.000.000)
			70.641.134.800	70.641.134.800

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18011548417, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082.406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con ổn định và có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:*

- (2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 7 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.600.052.394 đồng, tương đương 86.07% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tình hình hoạt động kinh doanh Công ty con tốt và có lãi.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đầu tư 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá 100% của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.394.012.894	90.305.154	2.520.849.251	124.641.417
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	7.551.000	-
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	110.778.478	-
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	320.534.195	-
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	1.562.230.191	-
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện			415.471.387	124.641.417
Công ty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	104.284.000	-
Công ty CP ĐT và XD Hoàng Giang	170.667.309	85.333.654	-	-
Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	9.943.000	4.971.500	-	-
Các đối tượng khác	108.024.721	-	-	-

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm

Chưa phát sinh nợ quá hạn

Chưa phát sinh nợ quá hạn

Chưa phát sinh nợ quá hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	179.564.386.458	78.849.806.376	310.640.072.486	4.004.116.372	573.058.381.692
Mua trong năm	1.109.090.909	6.414.952.636	-	-	7.524.043.545
ĐT XDCB h.thành	19.154.567.984	-	40.371.704.009	-	59.526.271.993
Chuyển về XDCB để cải tạo	-	-	(425.892.808)	-	(425.892.808)
Giảm do thanh lý	(1.550.775.089)	(781.649.715)	(5.391.858.924)	(98.456.300)	(7.822.740.028)
Số dư cuối năm	198.277.270.262	84.483.109.297	345.194.024.763	3.905.660.072	631.860.064.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	97.520.561.244	47.810.195.403	114.608.330.740	3.429.856.010	263.368.943.397
Khấu hao trong năm	10.157.241.502	7.555.323.008	18.295.220.831	342.994.367	36.350.779.708
Giảm do thanh lý	(1.364.986.635)	(740.853.498)	(4.085.480.847)	(89.563.941)	(6.280.884.921)
Số dư cuối năm	106.312.816.111	54.624.664.913	128.818.070.724	3.683.286.436	293.438.838.184
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	82.043.825.214	31.039.610.973	196.031.741.746	574.260.362	309.689.438.295
Số dư cuối năm	91.964.454.151	29.858.444.384	216.375.954.039	222.373.636	338.421.226.210

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 122.091.924.529 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.082.073.800 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	6.373.158.856	24.254.721.602	317.536.861.758
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	24.131.615.512	24.131.615.512
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.912.762.858	(2.912.762.858)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(5.214.765.144)	(5.214.765.144)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(16.127.193.600)	(16.127.193.600)
Số dư tại ngày 31/12/2018	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	9.285.921.714	23.631.615.512	319.826.518.526
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	9.285.921.714	23.631.615.512	319.826.518.526
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	32.247.612.433	32.247.612.433
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.900.120.377	(2.900.120.377)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(4.688.297.335)	(4.688.297.335)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(16.043.197.800)	(16.043.197.800)
Số dư tại ngày 31/12/2019	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	12.186.042.091	32.247.612.433	331.342.635.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	Dự phòng	Giá trị	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.724.718.810	-	214.567.400.000	-	242.724.718.810	214.567.400.000
- Phải thu khách hàng	20.137.301.099	(2.264.214.605)	6.630.778.429	(2.396.207.834)	17.873.086.494	4.234.570.595
- Phải thu khác	78.841.265	(39.493.135)	194.310.531	-	39.348.130	194.310.531
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.817.186.609	-	7.041.740.999	-	11.817.186.609	7.041.740.999
TỔNG CỘNG	274.758.047.783	(2.303.707.740)	228.434.229.959	(2.396.207.834)	272.454.340.043	226.038.022.125
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	89.441.716.871	-	86.928.870.216	-	85.948.049.394	86.928.870.216
- Phải trả người bán	4.528.886.316	-	6.173.638.352	-	4.528.886.316	6.173.638.352
- Chi phí phải trả	7.875.812.593	-	5.442.821.207	-	7.875.812.593	5.442.821.207
- Phải trả khác	276.444.006.761	-	248.976.205.620	-	276.444.006.761	248.976.205.620
TỔNG CỘNG	378.290.422.541	-	347.521.535.395	-	374.796.755.064	347.521.535.395